Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9102.12.00

Mã HS	9102.12.00
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01 / - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: / - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:54:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91021200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18296
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18296
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18296
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17615
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17544
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17544
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17544
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17544
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17544
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17544
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17600
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17600

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17600
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17600
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17600
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17600
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17601
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17601
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17601
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17601
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17601
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17601
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17606
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17562
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17558
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17558
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17558
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17558
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17558
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17558
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17604
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17604
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17604
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17604
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17604
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17604
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17666
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17666
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17666
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17666
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17666
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17644
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17644
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17644
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17644
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17644
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17644
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17637
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17637
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17637
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17637
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17637
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17637
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D17667
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E17667
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F17667
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G17667
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H17667
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17667
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D17666
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E17666
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F17666
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G17666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H17666
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17666
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17760
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17760
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17760
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17760
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17760
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17760
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17760
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17629
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17629
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17629
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17629
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17629
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17629
RCEP B	2022	2022	0	B!D17629
RCEP B	2023	2023	0	B!E17629
RCEP B	2024	2024	0	B!F17629
RCEP B	2025	2025	0	B!G17629
RCEP B	2026	2026	0	B!H17629
RCEP B	2027	2027	0	B!I17629
RCEP C	2022	2022	0	C!D17627
RCEP C	2023	2023	0	C!E17627
RCEP C	2024	2024	0	C!F17627
RCEP C	2025	2025	0	C!G17627
RCEP C	2026	2026	0	C!H17627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17627
RCEP D	2022	2022	0	D!D17626
RCEP D	2023	2023	0	D!E17626
RCEP D	2024	2024	0	D!F17626
RCEP D	2025	2025	0	D!G17626
RCEP D	2026	2026	0	D!H17626
RCEP D	2027	2027	0	D!I17626
RCEP E	2022	2022	0	E!D17630
RCEP E	2023	2023	0	E!E17630
RCEP E	2024	2024	0	E!F17630
RCEP E	2025	2025	0	E!G17630
RCEP E	2026	2026	0	E!H17630
RCEP E	2027	2027	0	E!I17630
RCEP F	2022	2022	0	F!D17629
RCEP F	2023	2023	0	F!E17629
RCEP F	2024	2024	0	F!F17629
RCEP F	2025	2025	0	F!G17629
RCEP F	2026	2026	0	F!H17629
RCEP F	2027	2027	0	F!I17629
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F16529
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16529
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16529
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16529

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9102.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9102.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18296), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.